

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 124/2016/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2016

NGHỊ ĐỊNH

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký tại Viêng-chăn ngày 03 tháng 3 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân (CHDCND) Lào ký tại Viêng-chăn ngày 03 tháng 3 năm 2015 (sau đây gọi tắt là Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào) và điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ CHDCND Lào theo Hiệp định thương mại Việt Nam - Lào

Ban hành kèm theo Nghị định này:

1. Phụ lục I - Danh mục hàng hoá có xuất xứ từ CHDCND Lào được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế nhập khẩu ATIGA (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN) khi nhập khẩu vào Việt Nam.

2. Phụ lục II - Danh mục hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào khi nhập khẩu vào Việt Nam không được hưởng ưu đãi thuế quan.

3. Phụ lục III - Danh mục hàng hoá có xuất xứ từ CHDCND Lào được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan hàng năm khi nhập khẩu vào Việt Nam.

Điều 4. Hàng hoá nhập khẩu được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế nhập khẩu ATIGA

1. Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào thuộc Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu bằng 50% thuế suất thuế nhập khẩu ATIGA quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (Biểu thuế ATIGA). Trường hợp mức thuế suất quy định tại Biểu thuế ATIGA cao hơn mức thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) thì áp dụng giảm 50% theo mức thuế suất quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN).

2. Hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Được nhập khẩu và vận chuyển thẳng từ CHDCND Lào vào Việt Nam;

b) Đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan Việt Nam - Lào theo quy định và phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu S (C/O form S) do cơ quan có thẩm quyền của nước CHDCND Lào cấp theo quy định.

Điều 5. Hàng hoá nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0%

Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào, trừ hàng hoá nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan quy định tại Điều 6 Nghị định này, mà không thuộc Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt 0% (không phần trăm) nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này.

Điều 6. Hàng hoá nhập khẩu áp dụng chế độ hạn ngạch thuế quan

1. Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào thuộc Danh mục hàng hóa và số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này khi nhập khẩu vào Việt Nam đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan với mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% và thực hiện theo văn bản của Bộ Công Thương quy định việc nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan hàng năm đối với hàng hóa có xuất xứ từ CHDCND Lào.

2. Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào thuộc Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định này có số lượng nhập

khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trừ mặt hàng lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này, thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch được áp dụng thuế suất nhập khẩu bằng 50% thuế suất thuế nhập khẩu ATIGA quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào thuộc Danh mục hàng hóa quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này nhưng không đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này có số lượng nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này, trừ mặt hàng lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này, thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ATIGA.

4. Mặt hàng lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này thực hiện như sau:

a) Trường hợp lượng lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này nhưng vẫn nằm trong tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu do Bộ Công Thương công bố và đáp ứng các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Biểu thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định của Chính phủ quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

b) Trường hợp lượng lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng hạn ngạch thuế quan quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này và vượt tổng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu do Bộ Công Thương công bố hoặc không đảm bảo các điều kiện quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về hạn ngạch thuế quan thì số lượng nhập khẩu vượt hạn ngạch áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá và phế liệu lá thuốc lá quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2016 đến ngày 03 tháng 10 năm 2020.

2. Bãi bỏ Thông tư số 216/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế suất thuế nhập khẩu để thực hiện Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

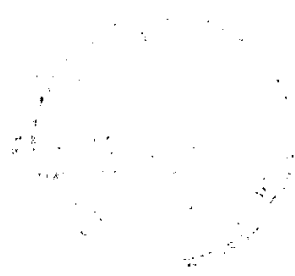
Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (3b). M 025



Nguyễn Xuân Phúc





Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU CÓ XUẤT XỨ TỪ CHDCND LÀO
KHI NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG
ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

*(Kèm theo Nghị định số 124/2016/NĐ-CP
ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)*

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.
	- Nhựa và các chiết xuất từ thực vật:
1302.11	- - Thuốc phiện:
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)
1302.11.90	- - - Loại khác
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.10.40	- - Loại Burley
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
2401.10.90	- - Loại khác
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20.30	- - Loại Oriental
2401.20.40	- - Loại Burley
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.90	- - Loại khác
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá
2401.30.90	- - Loại khác
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương
2402.20.90	- - Loại khác

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2402.90	- Loại khác:
2402.90.10	- - Xi gà, xi gà xén hai đầu và xi gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
2402.90.20	- - Thuốc lá điều làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá
24.03	Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.
	- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:
2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này ²
2403.19	- - Loại khác:
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:
2403.19.11	- - - - Ang Hoon
2403.19.19	- - - - Loại khác
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điều
2403.19.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tẩm):
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ
2403.91.90	- - - Loại khác
2403.99	- - Loại khác:
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai
2403.99.90	- - - Loại khác
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.
2709.00.20	- Condensate

² Chương này là Chương 24 của danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Chú giải phân nhóm 1 của Chương 24 là: Theo mục đích của phân nhóm 2403.11, thuật ngữ "thuốc lá để sử dụng với tàu nước" có nghĩa là thuốc lá hút sử dụng bằng tàu nước và thuốc lá này bao gồm hỗn hợp thuốc lá và glycerin, có hoặc không chứa dầu thơm và tinh dầu, mật mía hoặc đường, có hoặc không có hương thơm từ quả. Tuy nhiên, những sản phẩm không chứa thuốc lá dùng để hút sử dụng tàu nước thì bị loại trừ ra khỏi phân nhóm này.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:
	--- Xăng động cơ:
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn, có pha chì
2710.12.12	---- RON 97 và cao hơn, không pha chì
2710.12.13	---- RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 có pha chì
2710.12.14	---- RON 90 và cao hơn, nhưng dưới RON 97 không pha chì
2710.12.15	---- Loại khác, có pha chì
2710.12.16	---- Loại khác, không pha chì
2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại sử dụng làm nhiên liệu máy bay phản lực
2710.12.30	- - - Tetrapropylen
2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)
2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng
2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác
2710.12.70	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ
2710.12.80	- - - Alpha olefin khác
2710.12.90	- - - Loại khác
2710.19	-- Loại khác:
2710.19.20	--- Dầu thô đã tách phân nhẹ
2710.19.30	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen
	--- Dầu và mỡ bôi trơn:
2710.19.41	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn
2710.19.42	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay
2710.19.43	---- Dầu bôi trơn khác
2710.19.44	---- Mỡ bôi trơn
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)
2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
2710.19.71	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô
2710.19.72	---- Nhiên liệu diesel khác
2710.19.79	---- Dầu nhiên liệu
2710.19.81	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên
2710.19.82	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C
2710.19.83	--- Các kerosine khác
2710.19.89	--- Dầu trung khác và các chế phẩm
2710.19.90	--- Loại khác
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải
	- Dầu thải:
2710.91.00	-- Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)
2710.99.00	-- Loại khác
30.06	Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này³.
3006.92	-- Phế thải dược phẩm:
3006.92.10	--- Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác
3006.92.90	--- Loại khác
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.
3604.10.00	- Pháo hoa
3604.90	- Loại khác:
3604.90.20	-- Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi
3604.90.30	-- Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên
3604.90.90	-- Loại khác
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.
3825.10.00	- Rác thải đô thị

³ Chương này là chương 36 của danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Chú giải 4 của Chương 30 là nhóm 30.06 chỉ áp dụng cho các chất sau đây, những chất này phải xếp vào nhóm này và không thể đưa vào nhóm nào khác của Danh mục:

(k) Phế thải dược phẩm, đó là, các loại dược phẩm không thích hợp đối với mục đích dự kiến ban đầu của nó, ví dụ, hết hạn sử dụng.

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải
3825.30	- Rác thải bệnh viện:
3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự
3825.30.90	- - Loại khác
	- Dung môi hữu cơ thải:
3825.41.00	- - Đã halogen hoá
3825.49.00	- - Loại khác
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ
3825.69.00	- - Loại khác
3825.90.00	- Loại khác
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.
4012.19	- - Loại khác:
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
4012.19.90	- - - Loại khác
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
4012.20.29	- - - Loại khác
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
	- - Loại khác:
4012.20.91	- - - Lốp trơn
4012.20.99	- - - Loại khác
4012.90	- Loại khác:
	- - Lốp đặc:
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
4012.90.19	--- Loại khác
	-- Lớp nửa đặc:
4012.90.21	--- Có chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.22	--- Có chiều rộng trên 450 mm
4012.90.70	-- Lớp có thể đắp lại hoa lớp chiều rộng không quá 450 mm
4012.90.80	-- Lót vành
4012.90.90	-- Loại khác
87.02	Ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.
8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
	-- Loại khác:
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:
8702.10.81	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
8702.10.89	---- Loại khác
8702.10.90	--- Loại khác
8702.90	- Loại khác:
	-- Loại khác:
8702.90.92	--- Ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc xe van)
	--- Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:
8702.90.94	---- Loại khác
8702.90.95	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác
8702.90.99	--- Loại khác
87.03	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.
	- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:
8703.21	-- Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:
	--- Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):
	---- Loại khác:
8703.21.24	----- Loại bốn bánh chủ động
8703.21.29	----- Loại khác
	--- Loại khác:
8703.21.91	---- Xe cứu thương
8703.21.92	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
8703.21.99	---- Loại khác
8703.22	-- Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:
	--- Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8703.22.19	---- Loại khác
	---- Loại khác:
8703.22.91	---- Xe cứu thương
8703.23	-- Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:
8703.23.40	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
	--- Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
8703.23.61	---- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
8703.23.62	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
8703.23.63	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
8703.23.64	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
	--- Loại khác:
8703.23.91	---- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
8703.23.92	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
8703.23.93	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
8703.23.94	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
	- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
8703.31	-- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:
	--- Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:
8703.31.19	---- Loại khác
8703.31.50	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
	--- Loại khác:
8703.31.91	---- Xe bốn bánh chủ động
8703.31.99	---- Loại khác
8703.32	-- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:
	--- Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:
	---- Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:
8703.32.52	---- Xe bốn bánh chủ động
8703.32.53	---- Loại khác
	---- Loại khác:
8703.32.54	---- Xe bốn bánh chủ động
8703.32.59	---- Loại khác
8703.32.60	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)
	--- Loại khác:
	---- Loại dung tích xilanh không quá 2.000 cc:
8703.32.92	---- Xe bốn bánh chủ động

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8703.32.93	----- Loại khác
	----- Loại khác:
8703.32.94	----- Xe bốn bánh chủ động
8703.32.99	----- Loại khác
	- Loại khác:
8703.90	-- Xe hoạt động bằng điện:
8703.90.70	--- Ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
8703.90.90	--- Loại khác
8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí và bộ phận của các loại xe này.
87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.
8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:
	-- Dạng CKD:
8711.10.12	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ
8711.10.13	---- Xe mô tô khác và xe scooter
8711.10.19	--- Loại khác
	-- Loại khác:
8711.10.92	--- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ
8711.10.93	--- Xe mô tô khác và xe scooter
8711.10.99	--- Loại khác
8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:
8711.20.10	-- Xe mô tô địa hình
8711.20.20	-- Xe gắn máy có bàn đạp (moped) và xe đạp có động cơ
	- Loại khác, dạng CKD:
	--- Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:
8711.20.39	---- Loại khác
	--- Loại khác:
8711.20.49	---- Loại khác
	-- Loại khác:
	--- Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:
8711.20.51	---- Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc
8711.20.52	---- Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc
8711.20.59	---- Loại khác
8711.20.90	--- Loại khác
8711.90	- Loại khác:
	-- Loại khác, dạng CKD:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
8711.90.51	- - - Xe mô tô điện
8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200 cc
8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 500cc
8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 500 cc
	- - Loại khác:
8711.90.91	- - - Xe mô tô điện
8711.90.99	- - - Loại khác
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)
9301.20.00	- Bộ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự
9301.90.00	- Loại khác
9302.00.00	Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.
93.03	Súng cầm tay (firearm) khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ, súng shotgun thể thao và súng trường thể thao, súng cầm tay nạp đạn phía nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).
9303.10.00	- Súng cầm tay nạp đạn phía nòng
9303.20.00	- Súng shotgun thể thao, súng shotgun săn hoặc súng shotgun bắn bia khác, kể cả súng trường - shotgun kết hợp (combination shotgun-rifles)
9303.30.00	- Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác
9303.90.00	- Loại khác
93.04	Vũ khí khác (ví dụ, súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07.
9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7 kgf/cm ²
9304.00.90	- Loại khác
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.
9305.10.00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục
9305.20.00	- Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03
	- Loại khác:
9305.91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:
9305.91.10	- - - Bảng da thuộc hoặc vật liệu dệt
9305.91.90	- - - Loại khác
	- Loại khác:
9305.99	- - Loại khác:

Mã hàng	Mô tả hàng hoá
	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:
9305.99.11	- - - - Bảng da thuộc hoặc vật liệu dệt
9305.99.19	- - - - Loại khác
	- - - Loại khác:
9305.99.91	- - - - Bảng da thuộc hoặc vật liệu dệt
9305.99.99	- - - - Loại khác
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)
9306.29.00	- - Loại khác
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:
	- - Dùi cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22
9306.30.19	- - - Loại khác
9306.30.20	- - Đạn dùi cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng
	- - Loại khác:
9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22
9306.30.99	- - - Loại khác
9306.90.00	- Loại khác
9307.00.00	Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao của chúng.



Phụ lục III

**DANH MỤC HÀNG HOÁ CÓ XUẤT XỨ TỪ CHDCND LÀO
ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HẠN NGẠCH THUẾ QUAN HÀNG
NAM KHI NHẬP KHẨU VÀO VIỆT NAM**

(Kể từ theo Nghị định số 124/2016/NĐ-CP
ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

1. Hạn ngạch nhập khẩu lá thuốc lá là 3.000 tấn, bao gồm:

STT	Mã HS	Mô tả
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:
1	2401.10.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2	2401.10.20	-- Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
3	2401.10.40	-- Loại Burley
4	2401.10.50	-- Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)
5	2401.10.90	-- Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:
6	2401.20.10	-- Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
7	2401.20.20	-- Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
8	2401.20.30	-- Loại Oriental
9	2401.20.40	-- Loại Burley
10	2401.20.50	-- Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
11	2401.20.90	-- Loại khác
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:
12	2401.30.10	-- Cọng thuốc lá
13	2401.30.90	-- Loại khác

2. Hạn ngạch nhập khẩu gạo là 70.000 tấn, bao gồm:

STT	Mã HS	Mô tả
	10.06	Lúa gạo.
	1006.10	- Thóc:
1	1006.10.90	-- Loại khác
	1006.20	- Gạo lứt:
2	1006.20.10	-- Gạo Thai Hom Mali
3	1006.20.90	-- Loại khác

